

NHÂN TỐ XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN LỰA CHỌN SINH CON Ở VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

CÙ THỊ THANH THÚY*

Tóm tắt: Bài viết phân tích các nhân tố xã hội tác động đến lựa chọn sinh con ở Việt Nam dưới góc nhìn xã hội học dân số, coi sinh đẻ là một hành vi xã hội có tính chiến lược. Trên cơ sở tích hợp ba khung lý thuyết lựa chọn hợp lý, vị thế/vai trò xã hội và vai trò giới nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính dựa trên tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ thống kê quốc gia, các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế, cùng một số văn bản chính sách liên quan. Kết quả cho thấy lựa chọn sinh con bị chi phối bởi ba nhóm cơ chế chính. Thứ nhất, giá trị con cái chuyển dịch từ chức năng kinh tế sang giá trị cảm xúc và “chất lượng”, trong khi cả chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội của việc nuôi dạy con gia tăng, làm suy giảm động lực sinh thêm con. Thứ hai, vị thế xã hội (thể hiện qua học vấn và mức sống) cấu trúc hóa kỳ vọng nuôi dạy và chiến lược sống, thúc đẩy mô hình gia đình nhỏ nhằm tối ưu hóa đầu tư cho mỗi trẻ và duy trì chất lượng sống. Thứ ba, bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình làm tăng gánh nặng kép và chi phí cơ hội của phụ nữ, dẫn tới trì hoãn sinh hoặc giới hạn số con. Đồng thời làm rõ sự giao thoa và tương tác giữa các nhóm nhân tố này trong những bối cảnh kinh tế-xã hội vĩ mô và các chuẩn mực văn hóa-xã hội ở cấp độ vi mô.

Từ khóa: bình đẳng giới, lựa chọn sinh con, vị thế xã hội, mức sinh thấp.

Nhận bài: 05/3/2025

Gửi phản biện: 12/01/2026

Duyệt đăng: 28/4/2026

1. Đặt vấn đề

Việt Nam, với dân số khoảng 101 triệu người vào năm 2024 (Tổng cục thống kê, 2025), đang chứng kiến những thay đổi lớn trong cơ cấu sinh sản và xu hướng sinh con dưới tác động của nhiều nhân tố kinh tế, xã hội và văn hóa. Trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập toàn cầu, lựa chọn sinh con đã trở thành một quyết định phức tạp đối với nhiều cặp vợ chồng tại Việt Nam, phụ thuộc vào hàng loạt yếu tố như thu nhập, kinh tế, vai trò của phụ nữ trong gia đình, những quan niệm truyền thống về con cái, giới tính con cái, bình đẳng giới trong gia đình và sự tham gia của chính quyền trong các chương trình dân số.

Mức sinh của người Việt Nam đã thay đổi mạnh mẽ trong vài thập kỷ qua, với tổng tỷ suất sinh từ 2,33 con mỗi phụ nữ năm 1999 giảm xuống chỉ còn 1,91 vào năm 2024

* Trường Đại học Công đoàn.

(Tổng cục Thống kê, 2025). Sự thay đổi này chịu tác động không nhỏ từ các yếu tố văn hóa như quan niệm ưu tiên sinh con trai hay sự kỳ vọng xã hội liên quan đến quy mô gia đình (Guilmoto, 2012; Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2016). Đồng thời, các chính sách dân số và chiến dịch kế hoạch hóa gia đình do chính phủ thực hiện cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc điều chỉnh mức sinh, đặc biệt thông qua các chiến lược can thiệp truyền thông và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2016). Thêm vào đó, sự tham gia của phụ nữ trong thị trường lao động cùng với việc gia tăng chi phí nuôi dạy con cái đang khiến nhiều gia đình lựa chọn sinh ít con hơn hoặc thậm chí trì hoãn việc sinh con (Institute of Sociology, Vietnam Academy of Social Sciences & ERIA, 2025). Ngoài ra, vai trò của giáo dục và nhận thức về sức khỏe sinh sản cũng có ảnh hưởng lớn đến quyết định này, đặc biệt là ở các khu vực thành thị (Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2021; Institute of Sociology, Vietnam Academy of Social Sciences & ERIA, 2025).

Dưới góc độ xã hội học dân số, trọng tâm tìm hiểu xoay quanh các nguyên nhân và hậu quả xã hội của sinh đẻ với quan điểm đây là một hành vi xã hội (Đặng Nguyên Anh, 2007). Xã hội học không nhìn nhận hành vi sinh đẻ đơn thuần là việc thực hiện chức năng duy trì nòi giống, mà là hành vi xã hội được đặt trong hoàn cảnh sống cụ thể của con người, trong sự cân nhắc tính toán với nhiều quyết định sống khác: như quyết định về số con, thời gian sinh con, thậm chí giới tính của con, kèm theo chiến lược sống của từng cặp vợ chồng (Hà & Trần, 2020). Bên cạnh việc chỉ ra những nhân tố chủ quan như tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập của các cặp vợ chồng, xã hội học chú trọng phân tích sự khác biệt về mức sinh trong những hoàn cảnh xã hội khác nhau như: địa vị kinh tế xã hội của các cặp vợ chồng; nhu cầu sinh đẻ và giá trị đứa con; di động xã hội và phân tầng xã hội; vị thế người phụ nữ; và các yếu tố văn hóa khác (Guilmoto, 2012; Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2016).

Trong bài viết này, các nhân tố xã hội ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của các cặp vợ chồng ở Việt Nam được xem xét như một hành vi xã hội mang tính chiến lược, diễn ra trong quá trình cân nhắc giữa nhu cầu sinh con (gắn với những giá trị văn hóa như “vui cửa nhà”, nối dõi, phụng dưỡng cha mẹ, chăm lo hương hỏa,...) và các điều kiện nguồn lực, chuẩn mực xã hội cũng như chiến lược sống của gia đình. Trọng tâm phân tích tập trung vào ba nhóm nhân tố: (1) Giá trị con cái và nguồn lực gia đình; (2) Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống; (3) Nhận thức và thực hành bình đẳng giới trong gia đình. Ba nhóm nhân tố này được đặt trong một khung tích hợp gồm Lý thuyết lựa chọn hợp lý, Lý thuyết vị thế - vai trò xã hội và Lý thuyết vai trò giới, qua đó làm rõ cơ chế liên kết giữa tính toán chi phí lợi ích với chuẩn mực vị thế và sự phân bổ gánh nặng chăm sóc theo giới. Theo hướng tiếp cận này, mức sinh được sử dụng như chỉ báo kết cục để đặt vấn đề và đối chiếu bối cảnh, trong khi trọng tâm của bài là các cơ chế xã hội dẫn tới xu hướng trì hoãn sinh và lựa chọn ít con, đặc biệt trong nhóm đô thị và nhóm có học vấn/điều kiện kinh tế khá trở lên, nơi kỳ vọng “đầu tư chất lượng” cho con gắn với bảo toàn và nâng cao vị thế ngày càng trở thành động lực nổi trội. Các yếu tố như chính sách dân số, an sinh xã hội và đô thị hóa được xem như bối cảnh tác động, nhưng không phải trọng tâm phân tích trực tiếp. Từ đó, bài viết chỉ ra rằng mức sinh thấp ngày càng mang dấu ấn của sự điều tiết bởi chuẩn mực vị thế, trong đó chi phí và bất bình đẳng giới đóng vai trò khuếch đại.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp

Lựa chọn sinh con (procreative choice) được hiểu là quyết định có tính chủ động của cá nhân hoặc cặp đôi về việc có con, thời điểm sinh và quy mô gia đình trong những điều kiện xã hội cụ thể. Khái niệm này nhấn mạnh quyền tự quyết sinh sản và việc các quyết định sinh sản không chỉ là hệ quả sinh học, mà gắn với mục tiêu đời sống, nguồn lực và các ràng buộc xã hội - thể chế (Robertson, 1994). Ở cấp độ phân tích dân số học, lựa chọn sinh con thường được tiếp cận như một quá trình ra quyết định sinh sản (reproductive decision-making), trong đó ý định sinh (fertility intentions) là thành tố then chốt liên kết giữa hoàn cảnh sống, chuẩn mực xã hội và hành vi sinh sản quan sát được (Liefbroer, 2011).

Từ góc nhìn lý thuyết xã hội học, hiện tượng này có thể được giải thích dựa trên ba khung phân tích chính.

Thứ nhất, *Lý thuyết lựa chọn hợp lý (Rational Choice Theory)* cung cấp nền tảng vững chắc để phân tích các quyết định sinh sản của các cặp vợ chồng. Theo khung lý thuyết này, cá nhân được xem là những tác nhân hợp lý, hành động dựa trên việc cân nhắc kỹ lưỡng giữa chi phí và lợi ích nhằm tối đa hóa sự hài lòng hoặc lợi ích cá nhân trong điều kiện nguồn lực bị giới hạn (Morgan & Bachrach, 2011). Do đó, ý định sinh con không phải là một phản ứng bản năng mà là một lựa chọn kinh tế-xã hội phức tạp, nơi mỗi đứa trẻ được xem là một loại “hàng hóa” hoặc một khoản đầu tư mà gia đình quyết định có nên “mua” hay không (Becker, 1991).

Giá trị của con cái bao gồm tất cả những lợi ích mà cha mẹ dự kiến nhận được từ việc sinh và nuôi dưỡng. Các giá trị đó bao gồm: 1) Giá trị kinh tế - nghĩa là con cái đóng vai trò là nguồn lao động bổ sung cho gia đình hoặc là “bảo hiểm tuổi già” hỗ trợ cha mẹ khi về hưu; 2) Giá trị tình cảm/tâm lý - bao gồm niềm vui, sự thỏa mãn cá nhân, niềm tự hào và ý nghĩa cuộc sống mà con cái mang lại; 3) Giá trị xã hội - liên quan đến việc duy trì dòng dõi, thực hiện trách nhiệm xã hội và đạt được vị thế nhất định trong cộng đồng. Nhận thức về giá trị con cái càng cao và tích cực, lợi ích từ việc sinh con càng lớn, dẫn đến ý định sinh con càng cao và ngược lại (Hoffman & Hoffman, 1973).

Nguồn lực của gia đình đại diện cho khía cạnh chi phí trong mô hình của Lý thuyết lựa chọn hợp lý. Chi phí sinh con bao gồm chi phí trực tiếp (ví dụ: chi tiêu cho giáo dục, y tế, ăn mặc,...) và chi phí cơ hội - tức là lợi ích bị bỏ lỡ do quyết định sinh con, thường biểu hiện qua việc cha mẹ (nhất là người mẹ) phải từ bỏ thu nhập, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp hoặc thời gian cá nhân để chăm sóc con cái.

Thứ hai, *Lý thuyết vị thế và vai trò xã hội (Status and Role Theory)* xem hành vi của cá nhân không chỉ là kết quả của lựa chọn hợp lý, mà còn bị định hình bởi vị thế họ nắm giữ trong xã hội và những vai trò đi kèm với vị thế đó (Linton, 1936). Lý thuyết này giúp làm rõ cách mà vị thế xã hội của gia đình chuyển hóa thành các chiến lược sống cụ thể, từ đó điều chỉnh quyết định sinh con. Các gia đình có vị thế xã hội cao (tầng lớp trung lưu, thượng lưu, có trình độ học vấn cao) thường áp dụng chiến lược sống là tập trung đầu tư vào một số lượng con cái ít hơn. Mục tiêu của nhóm này là đảm bảo con cái đạt được trình độ học vấn và địa vị xã hội cao, từ đó duy trì hoặc nâng cao vị thế xã hội của gia đình trong tương lai (Cherlin, 2010), dẫn đến lựa chọn sinh con thấp hơn (1-2 con). Ngược lại, những gia đình có vị thế kinh tế-xã hội thấp hơn có thể theo đuổi chiến lược sống đa dạng, nơi số

lượng con cái nhiều hơn vẫn được coi là một tài sản hoặc nguồn lao động bổ sung cho gia đình. Chiến lược này giúp gia đình phân tán rủi ro và tăng cường sự hỗ trợ nội bộ, từ đó dẫn đến lựa chọn sinh con cao hơn (mặc dù xu hướng này đang giảm dần ở Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung).

Lý thuyết vị thế và vai trò xã hội mở rộng phạm vi phân tích vượt ra ngoài các tính toán chi phí-lợi ích của mô hình lựa chọn hợp lý. Theo cách tiếp cận này, quyết định sinh con không chỉ là kết quả của đánh giá cá nhân, mà còn được định hình bởi những chuẩn mực, kỳ vọng và cấu trúc xã hội gắn với vị thế mà gia đình đang nắm giữ. Nói cách khác, lợi ích và chi phí của việc sinh con là những yếu tố được xã hội hóa và chịu sự chi phối của vị thế kinh tế-xã hội của cha mẹ, chứ không chỉ đơn thuần là những tính toán mang tính cá nhân. Khi kết hợp với vị thế xã hội, giá trị của đứa con được coi trọng hơn ở giá trị xã hội, liên quan đến việc duy trì dòng dõi, thực hiện trách nhiệm xã hội và đạt được vị thế nhất định tương xứng.

Thứ ba, *Lý thuyết vai trò giới (Gender Role Theory)* làm sáng tỏ mối liên hệ giữa quyền lực trong gia đình, vị thế xã hội của phụ nữ và quyết định sinh con. Khi phụ nữ có nhiều cơ hội học tập, việc làm, và tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực xã hội, họ có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong việc hoạch định quy mô gia đình và khoảng cách sinh con (Davis & Greenstein, 2009). Sự thay đổi vai trò giới cũng làm giảm áp lực duy trì quan niệm truyền thống như “phải sinh con trai để nối dõi”, đồng thời thúc đẩy các gia đình chú trọng hơn đến chất lượng nuôi dạy con cái thay vì số lượng. Đây là xu hướng đã và đang được thể hiện rõ nét tại Việt Nam, nhất là ở các thành phố lớn, nơi mà mô hình “gia đình hạt nhân” trở nên phổ biến (UN Women, 2016).

Trong khuôn khổ tích hợp ba lý thuyết, Lý thuyết lựa chọn hợp lý cung cấp quy tắc ra quyết định, theo đó, các cặp vợ chồng cân nhắc lợi ích - chi phí của việc sinh con trong điều kiện nguồn lực hữu hạn. Tuy nhiên, sự cân nhắc này còn phụ thuộc vào bối cảnh xã hội coi trọng giá trị xã hội và sự tái định hình vị thế xã hội của đứa con. Lý thuyết vị thế - vai trò xã hội cho thấy học vấn và mức sống không chỉ phản ánh nguồn lực, mà còn định hình các chuẩn mực và kỳ vọng về “làm cha mẹ tốt”, qua đó nâng ngưỡng đầu tư cho mỗi trẻ và khuyến khích chiến lược gia đình nhỏ nhằm duy trì chất lượng sống và bảo toàn hay nâng cao vị thế xã hội. Lý thuyết vai trò giới bổ sung rằng chi phí sinh con được phân bổ bất cân xứng trong gia đình: khi phụ nữ vẫn gánh phần lớn lao động không lương và chăm sóc, chi phí cơ hội của việc sinh thêm con tăng mạnh, làm suy giảm ý định và lựa chọn sinh.

Trên nền tảng đó, bài viết phân tích ba nhóm nhân tố xã hội tác động đến lựa chọn sinh con ở Việt Nam: (1) Giá trị con cái và nguồn lực gia đình; (2) Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống; và (3) Nhận thức và thực hành bình đẳng giới trong gia đình. Đồng thời, bài viết làm rõ sự giao thoa và tương tác giữa các nhóm nhân tố này trong những bối cảnh kinh tế-xã hội vĩ mô và các chuẩn mực văn hóa-xã hội ở cấp độ vi mô. Bài viết giả định rằng mức sinh thấp ở Việt Nam, đặc biệt trong nhóm đô thị và nhóm có vị thế xã hội cao, không thể quy về chi phí kinh tế đơn thuần, mà phản ánh một cơ chế điều tiết bởi chuẩn mực vị thế. Trong cơ chế này, kỳ vọng đầu tư cho con và hy vọng tái sản xuất vị thế khiến lựa chọn ít con trở thành chiến lược hợp lý để tối ưu hóa chất lượng con cái và duy trì chất lượng sống của gia đình, nơi mà gánh nặng kép của phụ nữ cần được san sẻ.

Về phương pháp, bài viết sử dụng cách tiếp cận phân tích định tính dựa trên tổng hợp dữ liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy: báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam về mức sinh và đặc điểm nhân khẩu học giai đoạn 1999-2024; các công trình nghiên cứu về hành vi sinh sản và nhân tố xã hội tác động đến quyết định sinh con, được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; cùng các văn bản chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam, bao gồm chiến dịch truyền thông và biện pháp điều chỉnh mức sinh. Việc đối chiếu, so sánh và phân tích các nguồn dữ liệu này cho phép nhận diện rõ ràng hơn các cơ chế xã hội tác động đến lựa chọn sinh con, đồng thời góp phần củng cố luận cứ lý thuyết để giải thích các xu hướng đang diễn ra.

3. Kết quả phân tích

3.1. Giá trị của con cái và nguồn lực của gia đình

Như đã trình bày ở trên, giá trị của con cái được hiểu là tập hợp những lợi ích mà cha mẹ kỳ vọng nhận được từ việc sinh và nuôi dưỡng con. Trong bối cảnh ở Việt Nam, sự thay đổi sâu sắc trong nhận thức của các bậc cha mẹ về giá trị của con cái trong hơn ba thập niên qua được xem là một trong những yếu tố trọng yếu giải thích xu hướng giảm sinh (Trần Thị Yến, 2024), với tổng tỷ suất sinh (TFR) từ 3,8 con/phụ nữ năm 1989 (Ly Vũ, 2020) giảm xuống chỉ còn khoảng 1,91 con/phụ nữ năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2025). Sự biến đổi này diễn ra khi chức năng và ý nghĩa của con cái chuyển từ giá trị kinh tế truyền thống sang các giá trị cảm xúc và chất lượng, đồng thời chịu tác động mạnh từ áp lực chi phí và nguồn lực gia đình trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống dựa trên nông nghiệp, con cái (đặc biệt là con trai) được xem là nguồn lực kinh tế quan trọng. Trẻ em tham gia lao động sản xuất từ rất sớm, đặc biệt trong các công việc nông nghiệp, giúp gia đình duy trì sinh kế và phân tán rủi ro (Bélanger, 2002). Ngoài vai trò lao động, con trai còn được kỳ vọng là người đảm bảo việc phụng dưỡng cha mẹ và nối dõi dòng họ, phù hợp với quan niệm Nho giáo về trách nhiệm hiếu dưỡng trong gia đình phụ hệ (Hirschman & Nguyen, 2002). Tập quán “tích cốc phòng cơ, tích tử phòng thân” phản ánh niềm tin phổ biến rằng con cái, nhất là con trai, chính là “bảo hiểm tuổi già” của cha mẹ trong bối cảnh thiếu vắng các thiết chế an sinh xã hội chính thức. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế những thập niên gần đây đã làm phai nhạt đáng kể vai trò này. Khi lao động gia đình không còn phụ thuộc vào trẻ em và hệ thống an sinh xã hội ngày càng mở rộng, nhu cầu dựa vào con cái để đảm bảo cuộc sống tuổi già giảm mạnh, kéo theo sự suy yếu của động lực sinh nhiều con (UNFPA, 2011). Thay vào đó, giá trị tình cảm, giá trị xã hội của con cái như mang lại niềm vui, hạnh phúc, duy trì vị thế xã hội gia đình trở thành động lực chính (Nguyễn Như Trang và cộng sự, 2023).

Bên cạnh yếu tố giá trị con cái, nguồn lực của gia đình liên quan đến chi phí, thời gian, công sức nuôi dạy con cái cũng đóng vai trò quan trọng trong lựa chọn sinh con, trong bối cảnh có sự gia tăng đồng thời của chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội. Ở các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nơi mức sinh đã thấp hơn mức sinh thay thế, chi phí nuôi dạy con đang là một trong nhiều rào cản. Các khoản chi cho giáo dục, y tế, kỹ năng ngoại khóa và sinh hoạt cơ bản đều tăng nhanh, khiến việc nuôi một đứa trẻ từ 0 đến 18 tuổi có thể tiêu tốn rất nhiều tiền (Nguyễn Đức Vinh, 2021). Hơn thế nữa, đối với nhiều

gia đình trẻ, các khoản chi phí nêu trên, kết hợp với áp lực nhà ở, tích lũy, buộc họ phải trì hoãn việc sinh con để ưu tiên ổn định nơi ở và tài chính (Hải Nhi, 2025). Chi phí cơ hội cũng ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt đối với phụ nữ có trình độ học vấn cao. Khi phải tạm dừng công việc để sinh và chăm con, họ đối mặt với nguy cơ mất thu nhập, mất cơ hội thăng tiến và khó khăn khi quay trở lại thị trường lao động (Sơn Hà, 2025). Nhiều khảo sát tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy phụ nữ trẻ lo ngại gánh nặng chăm sóc con nhỏ và áp lực cân bằng giữa công việc - gia đình, từ đó dẫn đến lựa chọn trì hoãn sinh con hoặc chỉ sinh một con để bảo toàn sự nghiệp và chất lượng sống cá nhân (Institute of Sociology, Vietnam Academy of Social Sciences & ERIA, 2025).

Nhìn tổng thể, sự chuyển đổi giá trị của con cái kết hợp với áp lực gia tăng của chi phí đã định hình lại lựa chọn sinh con ở Việt Nam theo cơ chế mà lý thuyết lựa chọn hợp lý đã chỉ ra - các cặp vợ chồng sẽ lựa chọn sinh con dựa trên cân nhắc giữa các lợi ích và chi phí. Khi lợi ích kinh tế truyền thống giảm, chi phí cơ hội cho sự nghiệp (đặc biệt của phụ nữ) ngày càng lớn, lựa chọn sinh ít con trở thành lựa chọn hợp lý. Tuy nhiên, trong nhóm đô thị/vị thế cao, điều quyết định không chỉ là chi phí tăng, mà là chuẩn kỳ vọng đầu tư cho mỗi trẻ tăng nhanh, khiến chi phí được tính toán theo chuẩn mực vị thế.

3.2. Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình

Vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình là hai nhân tố mang tính cấu trúc quan trọng ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của các cặp vợ chồng.

Ở cấp độ cấu trúc, vị thế xã hội, được phản ánh qua trình độ học vấn và mức sống, có mối quan hệ với lựa chọn số con mong muốn của các cặp vợ chồng. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, nhóm phụ nữ có trình độ đại học lựa chọn sinh con thấp nhất (tổng tỷ suất sinh - TFR chỉ 1,85), tiếp đến là phụ nữ có trình độ cao đẳng (1,91). Phụ nữ chưa bao giờ đi học có TFR khá cao (2,59) và phụ nữ có trình độ sơ cấp có TFR cao nhất (3,71). Như vậy, mức sinh của phụ nữ có xu hướng tỷ lệ nghịch với trình độ học vấn. Theo mức sống, phụ nữ thuộc nhóm “Giàu nhất” có mức sinh thấp nhất (2,0). Phụ nữ thuộc nhóm “Nghèo nhất” có mức sinh cao nhất, với TFR là 2,40, cao hơn nhiều mức sinh thay thế (Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2021).

Trình độ học vấn và mức sống không chỉ liên quan đến khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ sức khỏe sinh sản và thực hành kế hoạch hóa gia đình, mà còn gắn với chiến lược nuôi dạy con theo hướng đầu tư vào chất lượng (Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2021). Ở các nhóm có học vấn/điều kiện kinh tế khá trở lên, mong muốn tái sản xuất vị thế xã hội thường được hiện thực hóa qua lựa chọn sinh ít con nhưng tăng đầu tư cho từng trẻ, đặc biệt về giáo dục, sức khỏe và môi trường sống (Institute of Sociology, Vietnam Academy of Social Sciences & ERIA, 2025). Bằng chứng vi mô tại Việt Nam cho thấy sự gia tăng quy mô gia đình đi kèm xu hướng suy giảm đầu tư giáo dục cho mỗi trẻ, phản ánh rủi ro phân tán nguồn lực khi sinh thêm con (Dang & Rogers, 2016). Do đó, trong bối cảnh chi phí nuôi dạy và đầu tư “nuôi con cho tốt” tăng mạnh (đặc biệt ở đô thị lớn), nhiều gia đình buộc phải cân nhắc giảm số lượng con để duy trì mức đầu tư tối đa cho từng trẻ (Nguyễn Đức Vinh, 2021).

Ngoài ra, lựa chọn sinh thấp còn gắn với sự chuyển dịch chiến lược sống theo hướng

ưu tiên tự do cá nhân, chất lượng đời sống và trải nghiệm (Lesthaeghe, 2014; Surkyn & Lesthaeghe, 2004). Ở Việt Nam, lựa chọn sinh con không chỉ gắn với kinh tế mà còn liên quan đến các ưu tiên khác như sức khỏe, đầu tư cho phát triển bản thân, hạnh phúc cảm xúc, và đặc biệt là công việc, sở thích cá nhân cùng khả năng cân bằng thời gian sau khi có con (Phạm Gia Trân & Trần Nguyễn Tường Oanh, 2022). Xu hướng này cũng phù hợp với các nghiên cứu về người trẻ Việt Nam khi ghi nhận động cơ trì hoãn sinh để theo đuổi học tập/sự nghiệp và ưu tiên tận hưởng đời sống với bạn đời, bạn bè, công việc và giải trí mà không phải lo lắng về con cái (Doan et al., 2023). Các phân tích cũng chỉ ra những yếu tố cạnh tranh với việc sinh con như lối sống (lifestyle), sở thích (hobbies) và các chi phí về thời gian/cơ hội khi sinh và nuôi con, qua đó củng cố xu hướng ưu tiên mô hình gia đình nhỏ để duy trì lối sống linh hoạt (ERIA, 2025).

Có thể nói, vị thế xã hội của cha mẹ và chiến lược sống của gia đình là hai lực tác động mang tính cấu trúc định hình việc lựa chọn sinh con. Khi học vấn và mức sống cao hơn, việc sinh và nuôi con không chỉ là bài toán chi phí tiền bạc mà còn là mong muốn tái sản xuất vị thế xã hội ở con cái. Đồng thời, nhiều gia đình ngày càng ưu tiên chất lượng đời sống và trải nghiệm: muốn gia đình nhỏ, linh hoạt, dễ chăm sóc, có thêm thời gian gia đình, nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe và du lịch. Dù vậy, chuẩn mực vị thế chỉ trở thành quyết định “không sinh thêm” khi chi phí thời gian và chi phí cơ hội - đặc biệt của phụ nữ - tăng cao trong bối cảnh phân công chăm sóc còn bất bình đẳng.

3.3. Nhận thức về bình đẳng giới và tác động đến quá trình sinh con ở Việt Nam

Nhìn từ góc độ xã hội học, các chuẩn mực giới và cấu trúc quyền lực giới trong gia đình Việt Nam ảnh hưởng không nhỏ đến lựa chọn sinh con của phụ nữ và các cặp vợ chồng trẻ.

Thứ nhất, vai trò truyền thống của phụ nữ trong gia đình khiến gánh nặng kép trở thành rào cản lớn đối với ý định sinh con. Dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ ở Việt Nam ở mức cao (nữ 68,9% trong quý IV/2020), gánh nặng việc nhà và chăm sóc không lương vẫn chủ yếu đặt lên vai phụ nữ (Tổng cục Thống kê, 2021). Các bằng chứng về thời gian sử dụng cho thấy phụ nữ dành nhiều thời gian hơn đáng kể cho công việc chăm sóc và việc nhà không lương (314 phút/ngày so với 190 phút/ngày ở nam), phản ánh sự bền vững của chuẩn mực giới trong phân công lao động gia đình (UN Women, 2016). Hệ quả là gánh nặng kép làm gia tăng chi phí thời gian và chi phí cơ hội, khiến nhiều phụ nữ - đặc biệt nhóm có học vấn cao và làm việc trong khu vực văn phòng/dịch vụ - có xu hướng trì hoãn sinh hoặc giới hạn số con.

Thứ hai, những giới hạn bình đẳng trong phân công việc nhà và chăm sóc không trả công của nam giới ở Việt Nam cũng tạo rào cản đối với lựa chọn sinh con của phụ nữ. Mặc dù Luật Bình đẳng giới đã được ban hành và các chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đã triển khai, thay đổi hành vi bất bình đẳng giới trong gia đình vẫn diễn ra chậm (Chính phủ Việt Nam, 2006, 2021). Ở các địa bàn có mức sinh thấp, bằng chứng khảo sát cũng cho thấy hỗ trợ chăm sóc con (từ chồng hoặc người khác) có liên hệ rõ với mong muốn sinh đủ hai con: tỷ lệ phụ nữ từng nhận được hỗ trợ trong chăm sóc con mong muốn sinh 02 con cao hơn đáng kể so với nhóm không nhận hỗ trợ, trong khi nhóm không có hỗ trợ có xu hướng chỉ muốn 01 con (ERIA, 2025). Điều này cho thấy mức độ chia sẻ công việc chăm

sóc của nam giới không chỉ làm giảm gánh nặng kép mà còn là điều kiện quan trọng thúc đẩy ý định sinh con của phụ nữ.

Từ các phân tích trên, có thể thấy bình đẳng giới không quyết định trực tiếp mức sinh, nhưng có ảnh hưởng rõ rệt đến lựa chọn sinh con của các cặp vợ chồng. Khi phân công lao động trong gia đình có sự bất bình đẳng và kỳ vọng truyền thống đặt gánh nặng chăm sóc lên phụ nữ, chi phí cơ hội của họ tăng cao, dẫn tới do dự hoặc hạn chế lựa chọn sinh con. Ngược lại, khi nam giới chia sẻ việc nhà và chăm sóc trẻ nhiều hơn, phụ nữ cảm thấy áp lực được giảm bớt, qua đó khiến lựa chọn sinh con trở nên dễ dàng hơn. Do đó, việc giảm gánh nặng giới đối với phụ nữ và thúc đẩy công bằng trong gia đình là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy lựa chọn sinh con trong các gia đình Việt Nam hiện nay.

3.4. Sự giao thoa và tương tác giữa các nhân tố tác động đến lựa chọn sinh con

Phân tích trên cho thấy, trong bối cảnh mức sinh giảm, lựa chọn sinh con ở Việt Nam không chỉ bị chi phối bởi chi phí kinh tế gia tăng hay các ràng buộc về thời gian, mà quan trọng hơn là sự tái định nghĩa giá trị xã hội của con cái trong các nhóm đô thị và nhóm có học vấn/điều kiện kinh tế khá trở lên. Khi lợi ích kinh tế truyền thống của con cái suy giảm, “đứa con” ngày càng được đặt vào vai trò một dự án mang tính vị thế: con cái không chỉ là niềm vui gia đình mà còn là kênh then chốt để bảo toàn và nâng cao vị thế xã hội của cha mẹ thông qua thành tích giáo dục, kỹ năng, sức khỏe và năng lực cạnh tranh trong tương lai. Vì vậy, phép tính “chi phí, lợi ích” không còn là tính toán kinh tế thuần túy, mà được xã hội hóa bởi chuẩn mực vị thế, khi các gia đình tự đặt ra một ngưỡng đầu tư tối thiểu cho mỗi trẻ (trường học, chăm sóc sức khỏe, môi trường sống, trải nghiệm). Khi ngưỡng này càng cao, sinh thêm con càng bị nhìn như rủi ro làm loãng nguồn lực và làm giảm hiệu quả đầu tư cho từng trẻ. Lựa chọn sinh ít con vì thế trở thành một chiến lược hợp lý nhằm tối ưu hóa chất lượng con cái và duy trì chất lượng sống của gia đình.

Trong cơ chế này, chi phí nuôi dạy và ràng buộc thời gian không biến mất, nhưng đóng vai trò như lực khuếch đại cho chuẩn mực vị thế. Chi phí nuôi con tăng nhanh ở đô thị, cùng áp lực nhà ở và cạnh tranh giáo dục, khiến ngưỡng đầu tư cho một đứa trẻ tiếp tục bị đẩy lên. Đồng thời, bất bình đẳng giới trong phân công lao động gia đình làm cho gánh nặng chăm sóc và chi phí cơ hội dồn nhiều lên phụ nữ - nhất là nhóm có học vấn và nghề nghiệp ổn định, khiến quyết định sinh thêm con trở nên “đắt đỏ” không chỉ về tiền bạc mà còn về sự gián đoạn nghề nghiệp, suy giảm thu nhập dài hạn và căng thẳng tâm lý. Do đó, trong các gia đình mà chuẩn mực vị thế đã cao, việc phụ nữ gánh gánh nặng kép càng làm giảm lựa chọn sinh con, củng cố xu hướng trì hoãn sinh hoặc dừng ở một con.

4. Kết luận

Tóm lại, mức sinh thấp ở Việt Nam có thể được hiểu như kết quả của một cơ chế mà trong đó giá trị xã hội, vị thế của con cái gia tăng nhanh hơn khả năng mở rộng nguồn lực gia đình và hệ thống hỗ trợ, khiến chiến lược ít con trở thành lựa chọn chủ đạo, đặc biệt ở nhóm đô thị và nhóm có vị thế xã hội cao. Do đó, xu hướng lựa chọn sinh thấp ở Việt Nam hiện nay cần được hiểu như kết quả của sự thay đổi giá trị con cái trong bối cảnh hiện đại hóa. Đặc biệt ở các nhóm đô thị và nhóm có học vấn/điều kiện kinh tế khá trở lên, lựa chọn sinh con ngày càng gắn chặt với giá trị xã hội - vị thế, khi con cái trở thành kênh then chốt

để gia đình duy trì và nâng cao vị thế, kéo theo chiến lược sinh ít con nhằm tập trung nguồn lực và tối đa hóa “chất lượng” cho mỗi trẻ. Điều này hàm ý rằng để thúc đẩy lựa chọn sinh hiệu quả, cần đồng thời giảm áp lực trong đầu tư chất lượng nuôi dạy, chăm sóc trẻ, mở rộng hệ thống hỗ trợ chăm sóc trẻ và thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm trong gia đình, chứ không đơn giản chỉ là những nỗ lực hỗ trợ tài chính ngắn hạn.

Tài liệu tham khảo

- Becker, G. S. (1991). *A treatise on the family* (Enlarged ed.). Harvard University Press.
- Bélanger, D. (2002). Son preference in a rural village in North Vietnam. *Studies in Family Planning*, 33(4), 321-334. <https://doi.org/10.1111/j.1728-4465.2002.00321.x>
- Cherlin, A. J. (2010). *Public and private families* (6th ed.). McGraw-Hill.
- Chính phủ Việt Nam. (2006). *Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Binh-dang-gioi-2006-73-2006-QH11-15798.aspx>
- Chính phủ Việt Nam. (2021). *Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021: Ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030*. <https://chinhphu.vn/?docid=202742&pageid=27160&tagid=6&type=1>
- Dang, H.-A. H., & Rogers, F. H. (2016). The decision to invest in child quality over quantity: Household size and household investment in education in Vietnam. *The World Bank Economic Review*, 30(1), 104-142. <https://doi.org/10.1093/wber/lhv048>
- Davis, S. N., & Greenstein, T. N. (2009). Gender ideology: Components, predictors, and consequences. *Annual Review of Sociology*, 35, 87-105. <https://doi.org/10.1146/annurev-soc-070308-115920>
- Doan, L. P., Nguyen, L. H., Do, H. N., Nguyen, T. T., Vu, G. T., Do, H. T., Latkin, C. A., Ho, R. C. M., & Ho, C. S. H. (2023). Ensuring population health in the era of aging in Vietnam: Policy review and factors associated with intentions of childbearing before the age of 30 among youths. *Healthcare*, 11(1), 102. <https://doi.org/10.3390/healthcare11010102>
- Đặng Nguyên Anh. (Chủ biên). (2007). *Xã hội học dân số*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- General Statistics Office of Viet Nam. (2011). *The 2009 Viet Nam Population and Housing Census: Fertility and mortality in Viet Nam Patterns, trends and differentials*. <https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-06/sinh%20chet%20Eg%20final.pdf>
- Guilmoto, C. Z. (2012). Son preference, sex selection, and kinship in Vietnam. *Population and Development Review*, 38(1), 31-54. <https://doi.org/10.1111/j.1728-4457.2012.00471.x>
- Hà, V. H., & Trần, T. M. N. (2020). Chính sách dân số từ góc nhìn biến đổi mức sinh ở Việt Nam giai đoạn từ nay đến 2030. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(4), 26-34.
- Hải Nhi. (2025). Nhiều gia đình trẻ “ngại” sinh hai con vì áp lực nuôi dạy. *Pháp luật TP.HCM*. <https://plo.vn/nhieu-gia-dinh-tre-ngai-sinh-hai-con-vi-ap-luc-nuoi-day-post881173.html>
- Hirschman, C., & Nguyen, H. M. (2002). Tradition and change in Vietnamese family structure in the Red River Delta. *Journal of Marriage and Family*, 64(4), 1063-1079. <https://doi.org/10.1111/j.1741-3737.2002.01063.x>
- Hoffman, L. W., & Hoffman, M. L. (1973). The value of children to parents. In J. T. Fawcett (Ed.), *Psychological perspectives on population* (pp. 19-76). Basic Books.
- Institute of Sociology, Vietnam Academy of Social Sciences & ERIA. (2025). *Determinants of fertility intentions and outcomes in low-fertility areas of Viet Nam*. <https://www.eria.org/uploads/Determinants-of-Fertility-Intentions-and-Outcomes-in-Low-fertility-Areas-of-Viet-Nam.pdf>
- Lesthaeghe, R. (2014). The second demographic transition: A concise overview of its development. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 111(51), 18112-18115. <https://doi.org/10.1073/pnas.1420441111>

- Liefbroer, A. C. (2011). *Reproductive decision-making in a macro-micro perspective* (Working paper/report). Vienna Institute of Demography, Austrian Academy of Sciences.
- Ly Vũ. (2020, December 18). *Sau 30 năm, mức sinh của Việt Nam giảm gần một nửa*. Báo Nhân Dân. <https://nhandan.vn/sau-30-nam-muc-sinh-cua-viet-nam-giam-gan-mot-nua-post628673.html>
- Morgan, P. S., & Bachrach, C. A. (2011). Is the theory of planned behaviour an appropriate model for human fertility? *Vienna Yearbook of Population Research*, 9, 11-18. <https://doi.org/10.1553/populationyearbook2011s11>
- Nguyễn Đức Vinh. (2021). Factors affecting fertility in Vietnam. *Vietnam Social Sciences*, (5), 3-24. <https://vjol.info.vn/index.php/VSS/article/download/74522/63327/>
- Nguyễn Như Trang., Lê, T. B. N., & Nguyễn, M. T. (2023). Giá trị của con cái đối với hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, (10)(290), 29-40.
- Phạm Gia Trân & Trần Nguyễn Tường Oanh (2022). Thái độ đối với việc có con trong thời gian tới của các vợ chồng trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 6(2), 1560-1572. <https://doi.org/10.32508/stdjssh.v6i2.740>
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2006). *Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Binh-dang-gioi-2006-73-2006-QH11-15798.aspx>
- Ralph Linton (1936). *The Study of Man: An Introduction*
- Robertson, J. A. (1994). *Children of choice: Freedom and the new reproductive technologies*. Princeton University Press.
- Son Hà. (2025). Đề phụ nữ dám sinh, cần thay đổi hệ sinh thái hỗ trợ. *VnExpress*. <https://vnexpress.net/de-phu-nu-dam-sinh-can-thay-doi-he-sinh-thai-ho-tro-4964004.html>
- Surkyn, J., & Lesthaeghe, R. (2004). Value orientations and the second demographic transition (SDT) in Northern, Western and Southern Europe: An update. *Demographic Research, Special Collection* 3(3), 45–86. <https://doi.org/10.4054/DemRes.2004.S3.3>
- Tổng cục Thống kê. (2021). *Báo cáo điều tra lao động việc làm: Quý IV năm 2020*. https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/05/BCLDVL_Q4.2020-merge.pdf
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2021*. https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/04/Thong-tin-gioi-VN-2021_final.pdf
- Tổng cục Thống kê. (2025). *Thông cáo báo chí: Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024*. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024>
- Tổng cục Thống kê & UNFPA. (2016). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 - Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động*. Nhà xuất bản Thông tấn.
- Tổng cục Thống kê & UNFPA. (2021). *Thực trạng và các yếu tố tác động tới mức sinh tại Việt Nam*. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/20210630_final_fertilityreport_eng_0.pdf
- Trần Thị Yên. (2024). *Những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn sinh con của phụ nữ Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ, Đại học UEH). <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/71578>
- UN Women. (2016). *Unpaid care and domestic work: Issues and suggestions for Viet Nam*. <https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEAsia/Docs/Publications/2017/01/Unpaid-Care-and-Domestic-Work-EN.pdf>
- UNFPA. (2011). *Son preference in Viet Nam: Ancient desires, advancing technologies*. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Son%20preference%20in%20Vietnam_ENG_Final%20version%20for%20printing.pdf